

Số: 1010/QĐ-TL

Phú Thọ, ngày 10 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá bán Nhà ở xã hội thuộc dự án nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2
thuộc khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu**

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THĂNG LONG

Căn cứ Luật nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023.

Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt điều chỉnh QHCT tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 4);

Căn cứ giấy phép xây dựng số 01/GPXD của Sở Xây dựng Phú Thọ ngày 14/7/2025 về việc cấp phép xây dựng công trình Nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng và nhà ở đô thị Hùng Vương - Tiền Châu, thành phố Phúc Yên (Nay là phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ);

Căn cứ quyết định số 246/QĐ-HĐQT ngày 24/6/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần xây dựng Thăng Long phê duyệt dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc dự án khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu;

Căn cứ quyết định số 256/QĐ-TL ngày 25/6/2025 của Tổng giám đốc công ty Cổ phần xây dựng Thăng Long về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công Nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc dự án Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu;

Căn cứ quyết định số 810/QĐ-TL ngày 08/10/2025 của Tổng giám đốc công ty Cổ phần xây dựng Thăng Long về việc phê duyệt dự toán xây dựng Nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc dự án Khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu;

Căn cứ báo cáo thẩm tra số 510/BCTTr-KA ngày 05/10/2025 về: Kết quả thẩm tra dự toán xây dựng công trình Nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc khu đô thị Hùng Vương - Tiền Châu do công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Khánh An Thực hiện

Căn cứ điều lệ tổ chức hoạt động và quy chế Quản trị nội bộ của công ty Cổ phần

xây dựng Thăng Long được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào các văn bản pháp luật có liên quan.

Xét đề nghị của Ban quản lý dự án, phòng Kế toán, phòng Kỹ thuật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá bán bình quân công trình Nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại lô XH1, XH2 thuộc Khu đô thị Hùng Vương - Tiên Châu, phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ do công ty Cổ phần xây dựng Thăng Long làm chủ đầu tư là: **18.282.000 đồng/m²** (Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 5% và chi phí bảo trì 2%) cụ thể tính toán như sau:

STT	Nội dung	Ký hiệu	Công thức tính	Giá trị	Đơn vị
I	Tổng chi phí đầu tư xây dựng công trình (Đã bao gồm thuế GTGT)	TCP	$CP + Lv + CPhl$	1.250.183.516.309	Đồng
1	Chi phí đầu tư xây dựng của dự án được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được thẩm tra	CP	Báo cáo thẩm tra số 510/BC-TTr	1.185.08.475.000	Đồng
2	Lãi vay trong thời gian xây dựng	Lv		41.401.431.809	Đồng
3	Chi phí hợp lý	CPhl	$2\% * CP$	23.701.609.500	Đồng
II	Lợi nhuận định mức của dự án (tối đa là 10% của tổng chi phí đầu tư xây dựng)	LN	$10\% * TCP$	125.018.351.631	Đồng
III	Tổng diện tích nhà ở xã hội để bán	DT		71.640	m²
IV	Giá bán căn hộ bình quân chưa bao gồm 5% thuế GTGT	Gb	$(TCP + LN) / DT / 1.05$	18.282.000	đ/m²

(Chi tiết giá bán cho từng căn hộ điều chỉnh hệ số căn, hệ số tầng theo bảng giá chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông/bà Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng phòng trực thuộc Công ty và các cán bộ có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- HĐQT Công ty (để b/c);
- Lưu: VT.



NHÀ Ở XÃ HỘI HÙNG VƯƠNG - TIỀN CHÂU
BẢNG GIÁ CHI TIẾT NHÀ Ở XÃ HỘI THUỘC DỰ ÁN XH1, XH2
(Kèm theo quyết định số 1010/QĐ-TL ngày 10/10/2025)

STT	Số hiệu căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá bán bình quân (đồng/m ²)	Hệ số căn	Hệ số tầng	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng/m ²)	Thành tiền trước thuế GTGT (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5x6x7)	(9)=(8x4)	(10)=(9x5%)	(11)=(9+10)	(12)
1	201	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
2	202	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
3	203	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
4	204	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
5	205	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
6	206	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
7	207	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	1,000	14.626.000	526.536.000	26.327.000	552.863.000	Căn giữa
8	208	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
9	209	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
10	210	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
11	211	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
12	212	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
13	212A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
14	214	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
15	215	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	1,000	14.626.000	716.674.000	35.834.000	752.508.000	Căn giữa
16	216	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
17	301	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
18	302	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
19	303	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
20	304	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc

STT	Số hiệu căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá bán bình quân (đồng/m ²)	Hệ số căn	Hệ số tầng	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng/m ²)	Thành tiền trước thuế GTGT (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	Ghi chú
21	305	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
22	306	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
23	307	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	531.792.000	26.590.000	558.382.000	Căn giữa
24	308	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
25	309	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
26	310	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
27	311	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
28	312	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
29	312A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
30	314	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
31	315	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	723.828.000	36.191.000	760.019.000	Căn giữa
32	316	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
33	401	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
34	402	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
35	403	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
36	404	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
37	405	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
38	406	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
39	407	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	1,000	14.626.000	526.536.000	26.327.000	552.863.000	Căn giữa
40	408	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
41	409	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
42	410	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
43	411	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa

STT	Số hiệu căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá bán bình quân (đồng/m ²)	Hệ số căn	Hệ số tầng	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng/m ²)	Thành tiền trước thuế GTGT (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	Ghi chú
44	412	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
45	412A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,000	19.562.000	1.222.625.000	61.131.000	1.283.756.000	Căn góc
46	414	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
47	415	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	1,000	14.626.000	716.674.000	35.834.000	752.508.000	Căn giữa
48	416	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,000	18.282.000	1.206.612.000	60.331.000	1.266.943.000	Căn giữa
49	501	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
50	502	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
51	503	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
52	504	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
53	505	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
54	506	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
55	507	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	531.792.000	26.590.000	558.382.000	Căn giữa
56	508	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
57	509	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
58	510	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
59	511	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
60	512	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
61	512A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
62	514	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
63	515	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	723.828.000	36.191.000	760.019.000	Căn giữa
64	516	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
65	601	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
66	602	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa

STT	Số hiệu căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá bán bình quân (đồng/m ²)	Hệ số căn	Hệ số tầng	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng/m ²)	Thành tiền trước thuế GTGT (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	Ghi chú
67	603	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
68	604	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
69	605	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
70	606	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
71	607	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	531.792.000	26.590.000	558.382.000	Căn giữa
72	608	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
73	609	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
74	610	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
75	611	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
76	612	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
77	612A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
78	614	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
79	615	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	723.828.000	36.191.000	760.019.000	Căn giữa
80	616	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
81	701	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
82	702	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
83	703	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
84	704	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
85	705	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
86	706	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
87	707	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	0,980	14.333.000	515.988.000	25.799.000	541.787.000	Căn giữa
88	708	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
89	709	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa

STT	Số hiệu căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá bán bình quân (đồng/m ²)	Hệ số căn	Hệ số tầng	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng/m ²)	Thành tiền trước thuế GTGT (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	Ghi chú
90	710	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
91	711	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
92	712	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
93	712A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
94	714	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
95	715	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	0,980	14.333.000	702.317.000	35.116.000	737.433.000	Căn giữa
96	716	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
97	801	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
98	802	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
99	803	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
100	804	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
101	805	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
102	806	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
103	807	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	531.792.000	26.590.000	558.382.000	Căn giữa
104	808	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
105	809	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
106	810	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
107	811	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
108	812	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
109	812A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	1,010	19.757.000	1.234.813.000	61.741.000	1.296.554.000	Căn góc
110	814	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa
111	815	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	1,010	14.772.000	723.828.000	36.191.000	760.019.000	Căn giữa
112	816	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	1,010	18.465.000	1.218.690.000	60.935.000	1.279.625.000	Căn giữa

STT	Số hiệu căn hộ	Loại căn hộ	Diện tích (m ²)	Đơn giá bán bình quân (đồng/m ²)	Hệ số căn	Hệ số tầng	Đơn giá bán trước thuế GTGT (đồng/m ²)	Thành tiền trước thuế GTGT (đồng)	Thuế GTGT 5% (đồng)	TỔNG CỘNG (đồng)	Ghi chú
113	901	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
114	902	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
115	903	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
116	904	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
117	905	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
118	906	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
119	907	CH-D	36,00	18.282.000	0,800	0,980	14.333.000	515.988.000	25.799.000	541.787.000	Căn giữa
120	908	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
121	909	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
122	910	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
123	911	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
124	912	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
125	912A	CH-A	62,50	18.282.000	1,070	0,980	19.171.000	1.198.188.000	59.909.000	1.258.097.000	Căn góc
126	914	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
127	915	CH-C	49,00	18.282.000	0,800	0,980	14.333.000	702.317.000	35.116.000	737.433.000	Căn giữa
128	916	CH-B	66,00	18.282.000	1,000	0,980	17.916.000	1.182.456.000	59.123.000	1.241.579.000	Căn giữa
(Giá bán trên chưa bao gồm 2% phí bảo trì)											